

# *Số liệu thống kê khu vực*

## *Châu Á - Thái Bình Dương 2013: Bạn có biết?*

### **A.1. Dân số**

*Tỷ lệ dân số khu vực châu Á và Thái Bình Dương trong độ tuổi hoạt động kinh tế đang tăng lên. Năm 2012, gần 70% (2,9 tỷ) người trong khu vực ở độ tuổi từ 15 đến 64 tuổi.*

Nhiều quốc gia trong khu vực châu Á và Thái Bình Dương đang ở vào giai đoạn giữa hoặc cao hơn nữa của quá trình chuyển đổi nhân khẩu học do tỷ lệ sinh thấp hơn và tỷ lệ chết thấp hơn. Kết quả là quy mô "dân số vàng" tạm thời trong đó có phần tỷ trọng cao hơn của dân số trong độ tuổi hoạt động kinh tế từ 15 đến 64 tuổi và phần tỷ trọng nhỏ hơn ở các nhóm phụ thuộc là trẻ nhỏ và người già, họ là những người ít hoạt động kinh tế. Điều quan trọng là các nước tối đa hóa lợi ích của sự phân chia cơ cấu dân số vàng này là cơ cấu tuổi tiếp tục chuyển dịch theo hướng già hóa, dân số tham gia hoạt động kinh tế ít hơn và sẽ yêu cầu chăm sóc xã hội lớn hơn.

### **A.2. Đô thị hóa**

*Trong năm 2009, hơn nửa tỷ người ở khu vực châu Á và Thái Bình Dương sống trong các khu ổ chuột.*

Hầu hết các nước trong khu vực đã chứng kiến tỷ lệ dân số thành thị tăng lên trong ba thập kỷ qua. Trong năm 2012, ước tính có khoảng 46% (1,96 tỷ người) dân số khu vực châu Á và Thái Bình Dương sống ở các khu vực thành thị, so với dưới 40% của 10 năm trước đây. Trong năm 2009, 30% (nửa tỷ) dân số thành thị sống trong các khu ổ

chuột. Có sự suy giảm về số tương đối tới gần 50% dân thành thị sống trong các khu ổ chuột năm 1990, nhưng do việc đô thị hóa nhanh chóng trong khu vực, nên số lượng người sống trong các khu ổ chuột không giảm.

### **A.3. Di cư quốc tế**

*Trong năm 2010, hơn một nửa trong số 53 triệu người di cư quốc tế khu vực châu Á và Thái Bình Dương sống ở Úc, Ấn Độ, Pakistan hoặc Liên bang Nga.*

Trong năm 2010, một phần tư của tổng số dân di cư trên thế giới sống ở các nước khu vực Châu Á và Thái Bình Dương, và hơn một nửa trong số này đang sống ở bốn quốc gia: Úc, Ấn Độ, Pakistan và Liên bang Nga. Quy mô dân số của châu Á và Thái Bình Dương lớn, tuy nhiên, tỷ lệ di cư trong tổng dân số chỉ chiếm 1,3%, nhỏ hơn so với mức trung bình toàn cầu là 3,1%.

### **B.1. Sức khỏe trẻ em**

*Một đứa trẻ sinh ra trong năm 2011 có nhiều cơ hội sống đến sinh nhật lần thứ năm của mình hơn so với trước đây.*

Khi so sánh số liệu năm 1990 và 2011, Tỷ lệ tử vong trẻ em (tính trên 1000 trẻ sinh sống) trong khu vực đã giảm một nửa, từ 81,5 trẻ năm 1990 giảm xuống còn 40,3 trẻ năm 2011, và tỷ lệ tử vong của trẻ dưới 5 tuổi ở tất cả các tiểu vùng đã giảm đáng kể. Mặc dù tỷ lệ tử vong trẻ em trong khu vực giảm, nhưng vẫn có tới gần 3 triệu trẻ em dưới 5 tuổi

chết trong năm 2011. Do đó, còn nhiều việc phải làm trước khi khu vực có thể đáp ứng được mục tiêu 4.A của Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ, đó là giảm hai phần ba tỷ lệ tử vong của trẻ em năm 1990 trước năm 2015.

### B.2. Sức khỏe bà mẹ và sinh sản

*Trong năm 2010, số ca tử vong mẹ tính trên 100.000 ca sinh sống có sự khác nhau đáng kể giữa các nước, 470 của Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và 3 của Singapore.*

Số ca tử vong mẹ trên 100.000 ca sinh sống, trong khu vực, đã giảm từ 369 năm 1990 xuống còn 142 trong năm 2010. Tuy nhiên, có sự khác nhau đáng kể trong khu vực. Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào có số ca tử vong mẹ là 470 gần bằng mức trung bình của châu Phi (463).

### B.3. HIV và AIDS

*Trong năm 2011, ước tính có 5,8 triệu người châu Á và Thái Bình Dương sống chung với HIV.*

Hơn 90% của số 5,8 triệu người đang sống chung với HIV trong khu vực thuộc về các nước Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia, Malaysia, Myanmar, Liên bang Nga, Thái Lan và Việt Nam. Tuy nhiên, các nước này đã đạt được những kết quả khả quan trong việc giải quyết dịch bệnh. Năm 2011, số ca tử vong liên quan đến AIDS ở Ấn Độ - nước có gánh nặng HIV cao nhất khu vực, ở mức 147.729 người, giảm 28,5% so với năm 2007.

### B.4. Bệnh sốt rét và bệnh lao

*Trong năm 2011, tỷ lệ mắc bệnh sốt rét ở khu vực châu Á và Thái Bình Dương đã giảm xuống 136 trên 100.000 dân, mức thấp nhất trong hơn 3 thập kỷ. Tỷ lệ mắc bệnh lao cũng đang giảm, nhưng đây vẫn là khu vực có số lượng người sống chung với bệnh lao lớn nhất thế giới.*

Khu vực châu Á và Thái Bình Dương đã thành công đáng kể trong việc giảm tỷ lệ mắc bệnh sốt rét, và một số nước đang đi đúng hướng nhằm đáp ứng hoặc thậm chí đã vượt các mục tiêu liên quan đến việc giảm sốt rét trong Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ 6. Tỷ lệ 136/100.000 người trong năm 2011, lần đầu tiên đạt dưới mức 200/100.000 người kể từ năm 2000, và thấp gần bằng một nửa của số 268/100.000 người năm 2010. Tương tự như vậy, số lượng các trường hợp nhiễm lao mới tính trên 100.000 dân ở châu Á và Thái Bình Dương đã giảm từ 167 năm 2000 xuống 139 năm 2011. Khu vực đã đạt được mục tiêu giảm tỷ lệ mắc bệnh lao liên quan đến các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ 6 nhưng vẫn là khu vực có số lượng người sống chung với bệnh lao lớn nhất trên thế giới.

### B.5. Nguy cơ sức khỏe khác

*Tỷ lệ phụ nữ hút thuốc trong khu vực năm 2009 là 5,1%, thấp hơn với mức chung của toàn cầu, nhưng tỷ lệ nam giới hút thuốc là 42%, cao hơn mức chung của toàn cầu.*

Từ năm 2006 đến năm 2009, tỷ lệ hút thuốc ở phụ nữ trong khu vực đã giảm từ 6,4 % xuống 5,1%, và thấp hơn so với tỷ lệ chung của toàn cầu là 8,6 %. Tỷ lệ hút thuốc ở nam giới trong khu vực cũng đã giảm, nhưng ngược lại với nữ, tỷ lệ hút thuốc của nam ở mức 42% năm 2009 cao hơn so với mức chung của toàn cầu là 37%, và cao hơn tất cả các khu vực khác trên thế giới.

### B.6. Nguồn lực tài chính và nhân lực y tế

*Chi tiêu y tế ở châu Á và Thái Bình Dương chiếm 6,4% GDP năm 2011, thấp hơn nhiều so với mức chung của toàn cầu là 10,1%.*

Tăng trưởng kinh tế và sự năng động ở khu vực châu Á và Thái Bình Dương nói chung không dẫn

đến mức tăng tương đối về chi tiêu y tế, mà vẫn thấp hơn đáng kể so với mức chung của toàn cầu, đặc biệt là chi tiêu của chính phủ. Do đó, người dân ở khu vực Châu Á và Thái Bình Dương có mức tự chi trả cao hơn so với người dân ở khu vực bất kỳ khác trên thế giới. Các tiểu vùng Đông và Đông Bắc Á và Thái Bình Dương tuy dẫn đầu về chi tiêu của chính phủ cho y tế, và tất cả các nước có số liệu báo cáo, đều có mức tự chi trả cao hơn mức chi tiêu khuyến cáo của Tổ chức Y tế Thế giới.

### C.1. Tham gia giáo dục

*Mặc dù đã tăng lên đáng kể trong thập kỷ qua, tuyển sinh giáo dục mầm non trong một nửa số nước khu vực châu Á và Thái Bình Dương vẫn đạt dưới 50%.*

Tuyển sinh giáo dục mầm non trong khu vực châu Á và Thái Bình Dương đã tăng lên đáng kể trong 10 năm qua, với tốc độ tăng gấp đôi hoặc cao hơn ở nhiều nước Nam và Tây Nam Á. Tuy nhiên, cơ hội cho giáo dục mầm non vẫn khác nhau rất lớn ở các nước châu Á và Thái Bình Dương, tuyển sinh giáo dục mầm non đạt dưới 50% diễn ra ở khoảng nửa số nước trong khu vực. Mức thấp, 9% ở Bhutan và Tajikistan, và mức cao hơn 100% ở khu vực Đảo Cook, Maldives, Hàn Quốc và Thái Lan.

### C.2. Ở trường và học đọc

*Tính chung ở khu vực Châu Á và Thái Bình Dương, cứ 4 em bắt đầu đi học tiểu học thì có 3 em có khả năng theo học đến lớp cuối cùng của bậc tiểu học.*

Ở châu Á và Thái Bình Dương, năm 2010, có đến 76% trẻ em bắt đầu đi học lớp đầu tiên của cấp tiểu học dự kiến sẽ theo học đến lớp cuối cấp. Tỷ lệ này đã tăng lên đôi chút so với mức 74% của năm 2000 nhưng có thể thấy cơ hội học tập cho nhiều trẻ

em vẫn bị bỏ lỡ. Tỷ lệ biết chữ ở thanh niên (15-24 tuổi) đã tăng lên trong thập kỷ qua và đạt mức cao (95%) ở một số nước, do có nhiều sinh viên đang theo học và ở trường.

### C.3. Nguồn tài chính và nhân lực cho giáo dục

*Các nước trong khu vực châu Á và Thái Bình Dương đã cam kết dành 8% - 34% trong tổng chi tiêu chính phủ năm 2011 cho giáo dục (số liệu mới nhất hiện có).*

Tuyên bố Oslo 2008 khuyến nghị các nước dành khoảng 15% - 20% tổng chi tiêu chính phủ cho giáo dục. Với số liệu của các nước trong khu vực, có 11 nước đạt hoặc vượt mức khuyến nghị về chi tiêu này, trong khi Azerbaijan, Pakistan và Timor-Leste chi tiêu cho giáo dục vào khoảng 8% và 10%, đây là các mức thấp nhất trong khu vực.

### C.4. Nghiên cứu và phát triển

*Trung Quốc và Nhật Bản có mức chi lớn nhất dành cho nghiên cứu và phát triển ở khu vực châu Á và Thái Bình Dương.*

Cho đến nay Trung Quốc có mức chi lớn nhất cho nghiên cứu và phát triển ở châu Á và Thái Bình Dương, hơn 140 tỷ đô la Mỹ trong năm 2009 (theo sức mua tương đương - PPP 2005). Nhật Bản theo sau với gần 127 tỷ đô la (PPP 2005). Trong số 25 quốc gia hàng đầu thế giới dành tỷ lệ đáng kể GDP cho nghiên cứu và phát triển, thì có 5 nước ở khu vực Châu Á và Thái Bình Dương là Hàn Quốc (3,7%), Nhật Bản (3,4%), Úc (2,4%); Singapore (2,4%) và Trung Quốc (1,7%).

### Q.1. Nghèo đói và bất bình đẳng thu nhập

*Trong năm 2011, khoảng 20% dân số của khu vực Châu Á và Thái Bình Dương (743 triệu người), sống trong nghèo đói cùng cực, giảm đáng kể so*

với 52% phần trăm (1,6 tỷ người) của năm 1990.

Tỷ lệ người dân ở châu Á và Thái Bình Dương sống trong nghèo đói cùng cực (dưới 1,25 đô la/ngày theo PPP 2005) đã giảm ở hầu hết các nước, đó là do hiệu quả của sự tăng trưởng đầy ấn tượng của một số nước mới nổi trong khu vực, đặc biệt là Trung Quốc và Ấn Độ. Tuy nhiên, vẫn còn số lượng lớn người dân sống trên mức nghèo đói cùng cực đôi chút, ở mức cận nghèo, những người không thể thu xếp cuộc sống tươi tắn hàng ngày. Nếu mức 2 đô la/ngày (PPP 2005) được sử dụng là mức chuẩn, thì số người nghèo ở khu vực châu Á và Thái Bình Dương đã giảm từ 2,4 tỷ người năm 1990, ước tính xuống còn 1,6 tỷ người năm 2011.

## Q.2. Tiếp cận với nước sạch và vệ sinh

*Dân số được tiếp cận với các nguồn nước cải thiện ở châu Á và Thái Bình Dương tăng từ 73% trong năm 1990 lên 91% năm 2011. Ngược lại, trong năm 2011, chỉ có 59% dân số của khu vực được tiếp cận với những cải thiện về điều kiện vệ sinh.*

Từ năm 1990 đến 2011, ước tính có khoảng 1,5 tỷ người trong khu vực được tiếp cận với nguồn nước được cải thiện, một thành tích đáng kể đối với khu vực. Tuy nhiên, trong năm 2011, vẫn có tới 360 triệu dân trong khu vực, chiếm khoảng 46% tổng số dân của thế giới, chưa được tiếp cận với nguồn nước được cải thiện. Ngoài ra, còn có sự chênh lệch lớn giữa tỷ lệ dân số được tiếp cận với nguồn nước được cải thiện ở các khu vực nông thôn (86%) và khu vực thành thị (97%). Tiến độ đáp ứng các nhu cầu về cải thiện vệ sinh tương đối chậm, chỉ có 1,7 tỷ người (59% dân số), được tiếp cận với điều kiện vệ sinh được cải thiện trong năm 2011. Tỷ lệ này phải tăng lên 68% vào năm 2015 mới đáp ứng mục tiêu 7.C của các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ.

## D.3. An ninh lương thực

*Trong năm 2012, khoảng hai phần ba dân số bị suy dinh dưỡng trên thế giới sống ở khu vực châu Á và Thái Bình Dương.*

Trong giai đoạn 2010 đến 2012, 13% dân số khu vực châu Á và Thái Bình Dương có mức sống nghèo đói và suy dinh dưỡng nghiêm trọng, tuy nhiên, tỷ lệ này đã giảm từ mức 22% trong giai đoạn 1990-1992, và theo xu hướng này, khu vực có khả năng đạt được Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ, đến năm 2015 giảm một nửa tỷ lệ người dân nghèo đói của năm 1990.

## D.4. Tội phạm

*Tỷ lệ giết người ở châu Á và Thái Bình Dương, đang giảm, đạt mức thấp nhất trên thế giới, ở mức 2,7 tội phạm tính bình quân 100.000 người trong năm 2010, tỷ lệ của khu vực chỉ bằng khoảng nửa tỷ lệ của toàn cầu.*

Châu Á và Thái Bình Dương là khu vực có một số nước có tỷ lệ giết người thấp nhất thế giới. Thật vậy, ba nước có tỷ lệ thấp nhất theo số liệu có sẵn trên toàn cầu cho năm 2011 là ở châu Á và Thái Bình Dương là: Nhật Bản và Singapore (0,3/100.000), và Hồng Kông, Trung Quốc (0,2/100.000).

## E.1. Trao quyền cho phụ nữ

*Việc làm của nữ, tính theo tỷ trọng của việc làm nam ở châu Á và Thái Bình Dương ở mức giữa 62% và 65% từ đầu những năm 1990, gần bằng mức chung của toàn cầu.*

Mặc dù có sự tăng trưởng về kinh tế trong khu vực châu Á và Thái Bình Dương, nhưng việc trao quyền kinh tế của phụ nữ vẫn tụt hậu. Trong năm 2012, chỉ có 62 phụ nữ/100 nam giới có việc làm,

và phụ nữ làm các công việc trong các lĩnh vực dễ bị tổn thương, trả lương thấp và kém an toàn. Ví dụ, trong khu vực châu Á và Thái Bình Dương, 42% phụ nữ làm nông nghiệp, tỷ lệ này ở nam giới là 36%.

### F.1. Bầu không khí và biến đổi khí hậu

*Khu vực châu Á và Thái Bình Dương chịu trách nhiệm với hơn nửa tổng lượng phát thải khí nhà kính toàn cầu (GHG) năm 2010.*

Trong năm 2010, lượng khí thải nhà kính trong khu vực châu Á và Thái Bình Dương tăng 1,5% so với năm trước, tương tự như sự gia tăng toàn cầu. Trung Quốc trở thành quốc gia duy nhất chiếm phần lớn nhất của lượng phát thải khí nhà kính toàn cầu, chiếm khoảng 23%, gần bằng mức phát thải của châu Mỹ La tinh, vùng Caribê và Bắc Mỹ cộng lại.

### F.2. Cung cấp và sử dụng năng lượng

*Mặc dù mức độ tiêu thụ năng lượng bình quân đầu người ở khu vực thấp hơn so với mức trung bình toàn cầu, năm 2010 khu vực này đã được tiêu thụ gần một nửa (44,5%) việc cung cấp năng lượng của thế giới.*

Tiêu thụ năng lượng ở châu Á và Thái Bình Dương tăng liên tục, 43% từ năm 2000, tương đương với 3862 triệu tấn dầu trong năm 2010. Tuy nhiên, khu vực này có mức thấp thứ ba về tổng nguồn cung năng lượng bình quân đầu người (tương đương 1.438 kg dầu, hoặc năng lượng quy dầu Koe) trên thế giới sau châu Phi (737 Koe) và châu Mỹ La tinh và vùng Caribê (1331 Koe), và có khả năng còn tăng hơn nữa trong việc cung cấp và sử dụng năng lượng.

### F.3. Nguồn nước và sử dụng

*Trong năm 2011, tổng nguồn nước tái tạo trong khu vực tương đương 20,521 tỷ mét khối, chiếm khoảng 38% tổng nguồn nước trên thế giới.*

Trong khu vực, Đông Nam Á có nguồn nước tái tạo lớn nhất, với khoảng 31% tổng số nguồn nước trong khu vực, và Thái Bình Dương có nguồn nước tái tạo ít nhất, chỉ là 8%. Châu Á và Thái Bình Dương có nguồn nước tái tạo bình quân đầu người ít hơn so mức trung bình toàn cầu hoặc bất kỳ khu vực nào khác trên thế giới, và theo sự phát triển dân số của khu vực, thì sẽ yêu cầu nhiều nước hơn cho các hoạt động kinh tế xã hội.

### F.4. Đa dạng sinh học, các khu bảo tồn và rừng

*Diện tích các khu vực biển được bảo vệ ở châu Á và Thái Bình Dương là 5,8% năm 2010, không đạt mục tiêu 10% như mong đợi vào năm 2020.*

Trong những năm gần đây, mặc dù đã có các bước quan trọng được thực hiện ở các quốc đảo Thái Bình Dương và vùng lãnh thổ, năm 2010, diện tích của các khu vực biển được bảo vệ là 5,8% lãnh hải, so với 7,1% của thế giới. Đây là tỷ lệ thấp hơn nhiều so với mục tiêu 10% vào năm 2020 đã xác định trong Công ước về Đa dạng sinh học.

### F.5. Thiên tai

*Từ năm 2002 đến năm 2011, khu vực châu Á và Thái Bình Dương có số lượng lớn nhất người dân bị ảnh hưởng, cũng như số lượng lớn nhất về người chết do thiên tai.*

Trong thập kỷ qua, một người sống ở châu Á và Thái Bình Dương có khả năng bị ảnh hưởng do thiên tai cao gấp 3,2 lần so với một người sống ở châu Phi, 5,5 lần so với một người ở Mỹ Latinh và vùng Caribê, hơn gần 9 lần so với một người sống ở Bắc Mỹ, và tới 67 lần so với một người ở châu Âu. Ảnh hưởng của thảm họa tự nhiên tính theo tỷ lệ phần trăm GDP lớn nhất ở các nước có thu nhập

thấp trong khu vực, và giữa năm 2002 và 2011 mức trung bình khoảng 0,9%, gấp đôi so với 0,4% của các nhóm thu nhập khác.

### G.1. Tăng trưởng kinh tế

*Trong năm 2011, tốc độ tăng trưởng trong các nền kinh tế đang phát triển ở khu vực châu Á và Thái Bình Dương là 6,8%, giảm khoảng 1,6%, từ mức 8,4% của năm 2010.*

*Sự phục hồi mạnh mẽ từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008-2009 đã chậm lại trong năm 2011. Sự suy giảm này đặc biệt ảnh hưởng đến tiểu vùng xuất khẩu đóng vai trò quan trọng. Do đó, Đông Nam Á có sự suy giảm lớn nhất về tốc độ tăng trưởng, giảm từ 8,0% năm 2010 xuống 4,5% năm 2011.*

### G.2. Cân đối ngân sách

*Thâm hụt ngân sách chung trong các nền kinh tế đang phát triển của khu vực châu Á và Thái Bình Dương gần gấp đôi, từ 1,0% GDP trong 5 năm trước khi cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu (2003-2007) lên 1,9% GDP trong những năm 2008-2011.*

Thâm hụt ngân sách tăng do quy mô hỗ trợ tài chính lớn chưa từng có về nhu cầu phục hồi trong nước và các hoạt động kinh tế chậm chạp, một phần do chi phí về thuế thu nhập hàng năm. Thật vậy, cuộc khủng hoảng tài chính đã đảo ngược xu hướng cải thiện về thực hiện quản lý tài chính đã quan sát được trong thời kỳ trước khủng hoảng, khi mức thâm hụt trung bình giảm nhẹ từ 2,6% GDP năm 2001 xuống 0,8% GDP trong năm 2006 trước khi chuyển sang có thặng dư nhỏ trong năm 2007.

### G.3. Các biện pháp tiền tệ

*Tỷ lệ lạm phát tăng từ 3,8% năm 2010 lên 4,6% năm 2011, do giá lương thực và giá dầu tăng*

*cao trên toàn cầu, cũng như nhu cầu trong nước tăng mạnh dẫn đến lạm phát cơ bản cao hơn.*

Sự gia tăng về tỷ lệ lạm phát khu vực Châu Á và Thái Bình Dương theo hướng tăng về cả nhu cầu đối với hàng hóa và dịch vụ, chi phí sản xuất và cung ứng hàng hóa và dịch vụ. Giá lương thực toàn cầu vẫn ở mức gần kỷ lục, và giá dầu tăng ở mức chưa từng thấy từ khi bắt đầu khủng hoảng kinh tế thế giới. Kết quả là, các ngân hàng trung ương ở nhiều nước trong khu vực đã tăng tỉ lệ chiết khấu của họ và các nhà hoạch định chính sách phải quyết định giữa việc hỗ trợ nền kinh tế trong nước và chống lạm phát. Trong năm 2012, đồng tiền của nhiều nước bị giảm giá.

### G.4. Việc làm

*Ngành công nghiệp và dịch vụ đã trở thành các khu vực chủ yếu của việc làm ở châu Á và Thái Bình Dương. Riêng ngành dịch vụ đã chiếm 36,9% tổng số việc làm năm 2012, tăng từ mức 25,5% năm 1991.*

Trong hai thập kỷ qua, mức độ tập trung về việc làm trong khu vực đã có bước chuyển nhanh từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Hai ngành công nghiệp và dịch vụ sử dụng hơn 3/5 tổng số lao động của khu vực năm 2012. Nói chung, có sự tăng trưởng yếu về việc làm trong năm 2012, với tỷ lệ mở rộng việc làm chỉ ở mức 1,2%. Thanh niên thất nghiệp (15-24 tuổi) tới 10,6%, cao hơn gấp đôi so với mức chung của dân số (4,5%).

### G.5. Thương mại quốc tế

*Trong năm 2012, Châu Á và Thái Bình Dương đã vượt châu Âu để trở thành khu vực thương mại lớn nhất thế giới.*

Trong năm 2012, khu vực Châu Á và Thái Bình Dương đã vượt qua châu Âu để trở thành khu

vực thương mại lớn nhất thế giới, với thị phần gần 37% xuất khẩu hàng hóa thế giới và 36% nhập khẩu hàng hóa thế giới. Lợi nhuận của khu vực trong thương mại thế giới được thúc đẩy bởi các nền kinh tế lớn ở Đông và Đông Bắc Á. Từ năm 2004, Trung Quốc đã trở thành nước xuất khẩu lớn nhất trong khu vực, chiếm 11% lượng xuất khẩu hàng hóa thế giới năm 2012.

### G.6. Tài chính quốc tế

*Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào khu vực châu Á và Thái Bình Dương năm 2012 cao nhất thế giới.*

Trong năm 2012, khu vực châu Á - Thái Bình Dương đã tăng thị phần của dòng vốn FDI toàn cầu từ 33,4% năm 2011 lên 37,5%, sau đó là châu Âu (21,4%), châu Mỹ Latin và Caribê (18,1%), Bắc Mỹ (15,8%), và Châu Phi (3,7%). Tuy nhiên, các nước kém phát triển nhất và các nước đang phát triển nằm sâu trong lục địa nhận được 1,1% và 5,2%, tương ứng của tổng FDI vào khu vực.

### G.7. Du lịch

*Châu Á và Thái Bình Dương tiếp nhận lượng khách du lịch lớn thứ hai, sau châu Âu, với 28,4 % tổng số khách du lịch thế giới.*

Trong năm 2011, có 283,9 triệu lượt khách du lịch đến châu Á và Thái Bình Dương, tăng 21,5 triệu lượt khách du lịch năm 2010. Từ năm 2005 đến năm 2011, tốc độ tăng khách du lịch trung bình hàng năm là 6%. Chi tiêu du lịch trong nước trong năm 2011 là 362,6 tỷ đô la, cao hơn 51,8 tỷ

đô la so với năm 2010 và bằng 28,9% tổng chi phí du lịch toàn cầu.

### H.1. Công nghệ Thông tin và truyền thông

*Mặc dù số lượng người sử dụng internet trong khu vực châu Á và Thái Bình Dương đã tăng, tuy nhiên vẫn chỉ có 30% dân số được kết nối Internet năm 2012, đăng ký kết nối băng thông rộng cố định (có dây) dưới 8%.*

Toàn khu vực có tỷ lệ về tiếp cận Internet thấp thứ hai trên thế giới, sau châu Phi, còn 3 tỷ người - tương đương với khoảng nửa dân số thế giới - chưa kết nối Internet. Mặc dù vậy, số lượng người sử dụng Internet trong khu vực đã tăng ở mức 15,4%/năm từ năm 2008 đến 2012, nhanh hơn nhiều so với tốc độ tăng chung của toàn cầu là 11,2%/năm.

### H.2. Giao thông vận tải

*Từ năm 2005 đến năm 2008, mật độ đường giao thông trong khu vực châu Á và Thái Bình Dương tăng 5,8%, cao hơn so với mức tăng về mật độ đường giao thông chung của thế giới, 3,5%.*

Chiều dài và năng lực đường giao thông đã tăng, và chất lượng chung của các tuyến đường đã được cải thiện. Tuy nhiên, tỷ lệ chết do tai nạn giao thông đường bộ ở nhiều nước vẫn thuộc loại cao nhất thế giới, chiếm hơn nửa tổng số người chết do tai nạn giao thông đường bộ toàn cầu xảy ra ở châu Á và Thái Bình Dương. Chỉ trong năm 2010 đã có tới 777.000 người thiệt mạng vì tai nạn giao thông đường bộ.

VLP (dịch)

Nguồn: Did you know?

Statistical Yearbook for Asia and the Pacific 2013

<http://www.unescap.org/sites/default/files/Did-you-know.pdf>